

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ 48 BCTC

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2016

Mẫu số: **B-01/DNN**
(Ban hành theo QĐ số
48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: CÔNG TY TNHH MTV KHÔI NGUYỄN AN

[03] Mã số thuế: 3702076037

[04] Địa chỉ: Thửa đất số 144, Tờ bản đồ số
12TĐH.1, tổ 1, kp.Đông Tác, P.Tân Đông Hiệp

[05] Quận/Huyện: Thị
Xã Dĩ An

[06] Tỉnh/Thành phố: Bình
Dương

[07] Điện thoại: 065 0627 1106

[08] Fax:

[09] E-mail:
khoinguyenan@gmail.com

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		6.800.368.281	3.146.742.845
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)	3.225.316.562	2.340.104.105
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.920.015.921	346.819.040
1	1. Phải thu của khách hàng	131		2.920.015.921	346.819.040
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3. Các khoản phải thu khác	138		0	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		651.490.180	456.651.313
1	1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	651.490.180	456.651.313
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.545.618	3.168.387
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		3.545.618	3.168.387
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210+220+230+240)	200		0	0
I	I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)	0	0
1	1. Nguyên giá	211		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		0	0
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		0	0
II	II. Bất động sản đầu tư	220		0	0
1	1. Nguyên giá	221		0	0
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		0	0
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)	0	0
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		0	0

IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240		0	0
1	1. Phải thu dài hạn	241		0	0
2	2. Tài sản dài hạn khác	248		0	0
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		6.800.368.281	3.146.742.845
	NGUỒN VỐN				
A	A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.283.317.571	359.320.211
I	I. Nợ ngắn hạn	310		4.123.257.571	359.320.211
1	1. Vay ngắn hạn	311		0	0
2	2. Phải trả cho người bán	312		4.118.776.286	314.553.079
3	3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	1.627.818	21.409.132
5	5. Phải trả người lao động	315		0	23.358.000
6	6. Chi phí phải trả	316		2.853.467	0
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		0	0
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II	II. Nợ dài hạn	330		160.060.000	0
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		160.060.000	0
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332		0	0
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334		0	0
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336		0	0
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		0	0
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339		0	0
B	B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.517.050.710	2.787.422.634
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	2.517.050.710	2.787.422.634
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.500.000.000	2.500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		17.050.710	287.422.634
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.800.368.281	3.146.742.845
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5- Ngoại tệ các loại			0,00	0,00

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2017

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Ngọc Thùy Lan

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÔI NGUYỄN AN.**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	7.036.322.165	2.083.172.871
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.036.322.165	2.083.172.871
4	4. Giá vốn hàng bán	11		6.755.372.714	1.479.948.113
5	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		280.949.451	603.224.758
6	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		27.935	174.476
7	7. Chi phí tài chính	22		28.231.480	0
8	8.- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.231.480	0
9	9. Chi phí quản lý kinh doanh	24		244.606.819	496.353.573
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		8.139.087	107.045.661
11	11. Thu nhập khác	31		0	0
12	12. Chi phí khác	32		12.149	1.807.315
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.149)	(1.807.315)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	8.126.938	105.238.346
15	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		1.627.818	21.409.132
16	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.499.120	83.829.214

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)Lập ngày 07 tháng 02 năm 2017
Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Ngọc Thùy Lan

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÔI NGUYỄN AN.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỰC TIẾP

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
	(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.348.819.876	2.795.847.135
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.322.352.209)	(2.587.963.474)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(174.000.000)	(249.953.717)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28.231.480)	0
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.409.132)	(945.596)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		656.942.272	0
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		0	(5.888.676)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.479.769.327	(48.904.328)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.935	174.476
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.935	174.476
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.479.797.262	(48.729.852)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.743.828.885	2.388.833.957
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		3.223.626.147	2.340.104.105

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2017
Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Võ Ngọc Thùy Lan

Ghi chú (*): (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số”.



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHÔI NGUYỄN AN.**